

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 18 tháng 1 năm 2017. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Tào Minh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tồn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61441037/20412958

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Ngoài ra, doanh nghiệp kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		321.414.294.950	284.798.322.856
110	I. Tiền	4	95.315.227.702	144.885.670.609
111	1. Tiền		40.774.059.603	18.609.330.743
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.541.168.099	126.276.339.866
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		165.248.847.113	77.915.925.435
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	81.359.804.841	62.426.005.839
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	82.832.693.216	14.785.095.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.056.349.056	704.824.346
140	III. Hàng tồn kho	6	60.439.933.430	61.627.551.811
141	1. Hàng tồn kho		63.193.787.629	64.381.406.010
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		410.286.705	369.175.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	275.915.705	369.175.001
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		134.371.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		773.836.968.932	814.094.291.237
220	I. Tài sản cố định		630.815.439.943	679.035.937.963
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	630.815.439.943	679.035.937.963
222	Nguyên giá		1.576.249.247.398	1.576.071.247.398
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(945.433.807.455)	(897.035.309.435)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		137.911.964.056	127.812.332.152
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	137.911.964.056	127.812.332.152
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		125.000.000	125.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.000.000	125.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.984.564.933	7.121.021.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.984.564.933	7.121.021.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.095.251.263.882	1.098.892.614.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		223.885.865.027	246.596.543.737
310	I. Nợ ngắn hạn		90.465.950.741	82.075.351.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	8.980.939.207	9.192.855.288
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	17.549.432.501	17.318.350.753
314	3. Phải trả người lao động		3.361.626.812	3.009.229.686
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.306.455.700	731.346.853
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		1.032.206.874	1.256.450.119
320	6. Vay ngắn hạn	14	54.833.022.189	49.920.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	2.402.267.458	647.119.016
330	II. Nợ dài hạn		133.419.914.286	164.521.192.022
338	1. Vay dài hạn	14	133.419.914.286	164.521.192.022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		871.365.398.855	852.296.070.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	871.365.398.855	852.296.070.356
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		369.163.272.811	350.093.944.312
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		272.537.291.870	180.201.922.599
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		96.625.980.941	169.892.021.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.095.251.263.882	1.098.892.614.093

Người lập
Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn


Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	215.400.827.892	199.772.687.055
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	215.400.827.892	199.772.687.055
11	4. Giá vốn hàng bán	18	(97.017.621.758)	(91.872.589.676)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		118.383.206.134	107.900.097.379
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2.559.009.978	2.197.667.484
22	7. Chi phí tài chính	19	(4.392.930.279)	(7.170.836.644)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.372.588.396)	(7.007.079.271)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(113.995.604)	(450.162.504)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(14.615.519.807)	(18.447.424.459)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.819.770.422	84.029.341.256
31	11. Thu nhập khác		-	29.000.000
32	12. Chi phí khác		(72.703.451)	(21.667)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(72.703.451)	28.978.333
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.747.066.971	84.058.319.589
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(5.121.086.030)	(4.202.915.979)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.625.980.941	79.855.403.610
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.932	1.597
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	1.932	1.597


Người lập
Nguyễn Thị Vân Anh


Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		101.747.066.971	84.058.319.589
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		48.285.589.420	48.235.684.928
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	44.490.129
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.559.009.978)	(2.197.667.484)
06	Chi phí lãi vay	19	4.372.588.396	7.007.079.271
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.846.234.809	137.147.906.433
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(87.473.794.555)	26.693.335.926
10	Giảm hàng tồn kho		1.187.618.381	1.344.685.555
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		56.296.525.404	(21.701.551.273)
12	Giảm chi phí trả trước		2.229.715.485	2.239.580.678
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.149.211.800)	(6.876.115.409)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(4.777.482.073)	(4.048.351.139)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(801.504.000)	(2.944.070.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.358.101.651	131.855.420.672
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.740.592.366)	(17.254.184.851)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		2.565.511.855	2.197.667.484
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(63.175.080.511)	(15.056.517.367)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	20.720.421.757
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.188.255.547)	(57.036.832.355)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(74.565.208.500)	(74.679.060.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(100.753.464.047)	(110.995.471.348)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(49.570.442.907)	5.803.431.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		144.885.670.609	103.491.309.538
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	95.315.227.702	109.294.741.495

Người lập
Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc- Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 18 tháng 1 năm 2017. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 159 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 163).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ và, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt tại quỹ	393.050.483	136.258.672
Tiền gửi ngân hàng	40.381.009.120	18.473.072.071
Các khoản tương đương tiền (*)	54.541.168.099	126.276.339.866
TỔNG CỘNG	95.315.227.702	144.885.670.609

(*) Các khoản tiền tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Viwaco	60.148.300.558	47.654.656.432
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	9.617.210.319	7.617.273.529
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Địa chất	5.204.728.954	5.003.449.925
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.389.565.010	2.150.625.953
TỔNG CỘNG	81.359.804.841	62.426.005.839

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Licogi 16	65.740.592.366	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
- Các khoản trả trước khác	3.896.899.700	1.589.894.100
TỔNG CỘNG	82.832.693.216	14.785.095.250

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.507.611.104	(2.753.854.199)	63.838.709.485	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	680.299.285		536.819.285	-
Hàng tồn kho khác	5.877.240	-	5.877.240	-
TỔNG CỘNG	63.193.787.629	(2.753.854.199)	64.381.406.010	(2.753.854.199)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017		1.423.645.873.966	138.793.656.963	12.373.317.403	1.258.399.066	1.576.071.247.398
- Mua trong kỳ		-	178.000.000	-	-	178.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018		1.423.645.873.966	138.971.656.963	12.373.317.403	1.258.399.066	1.576.249.247.398
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		435.413.139	112.720.398.407	1.079.513.221	451.005.717	114.686.330.484
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017		761.315.801.418	130.170.558.961	4.549.460.230	999.488.826	897.035.309.435
- Khấu hao trong kỳ		46.095.199.674	1.470.845.368	773.906.376	58.546.602	48.398.498.020
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018		807.411.001.092	131.641.404.329	5.323.366.606	1.058.035.428	945.433.807.455
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017		662.330.072.548	8.623.098.002	7.823.857.173	258.910.240	679.035.937.963
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018		616.234.872.874	7.330.252.634	7.049.950.797	200.363.638	630.815.439.943
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp		613.462.762.794	1.086.855.343	-	-	614.549.618.137

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là khoảng 614,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 4,4 tỷ VND (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 2,4 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi phát sinh trong kỳ.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	137.584.591.359	127.484.959.455
Tư vấn thiết kế xây dựng hồ	327.372.697	327.372.697
TỔNG CỘNG	137.911.964.056	127.812.332.152

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	182.396.460	64.994.999
Chi phí trả trước khác	93.519.245	304.180.002
TỔNG CỘNG	275.915.705	369.175.001
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	4.426.779.536	6.072.416.754
Công cụ và dụng cụ	143.893.492	432.449.270
Chi phí trả trước khác	413.891.905	616.155.098
TỔNG CỘNG	4.984.564.933	7.121.021.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927
- Công ty Cổ phần Công nghiệp E Nhất	1.889.264.278	1.889.264.278	1.889.264.278	1.889.264.278
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	874.500.000	874.500.000	1.060.000.000	1.060.000.000
- Phải trả đối tượng khác	1.394.355.002	1.394.355.002	1.420.771.083	1.420.771.083
TỔNG CỘNG	8.980.939.207	8.980.939.207	9.192.855.288	9.192.855.288

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải nộp				
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.196.475.380	2.180.298.744	2.097.122.716	9.279.651.408
Phí cấp quyền khai thác	1.987.536.324	1.115.450.119	-	3.102.986.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22)	2.478.420.547	5.121.086.030	4.777.482.073	2.822.024.504
Thuế giá trị gia tăng	2.235.725.207	6.869.764.645	7.715.922.126	1.389.567.726
Thuế tài nguyên	787.715.648	2.168.102.928	2.483.961.492	471.857.084
Thuế thu nhập cá nhân	567.793.742	798.122.518	919.604.521	446.311.739
Phí bảo vệ môi trường	64.683.905	179.450.264	207.100.572	37.033.597
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	17.318.350.753	18.435.275.248	18.204.193.500	17.549.432.501

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lãi vay phải trả	1.334.640.802	-
Chi phí điện năng	653.319.292	636.346.853
Trích trước chi phí sửa chữa sự cố tại km 24+00	306.520.303	-
Chi phí phải trả khác	11.975.303	95.000.000
TỔNG CỘNG	2.306.455.700	731.346.853

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả	49.920.000.000	49.920.000.000	31.101.277.736	(26.188.255.547)	54.833.022.189	54.833.022.189	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	164.521.192.022	164.521.192.022	-	(31.101.277.736)	133.419.914.286	133.419.914.286	
TỔNG CỘNG	214.441.192.022	214.441.192.022	31.101.277.736	(57.289.533.283)	188.252.936.475	188.252.936.475	

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1	110.872.837.000	Thời gian cho vay là 120 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 9 năm 2020. Lãi vay và gốc vay được trả hàng tháng.	6,6%-8,4%	Tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	49.920.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần ("TMCP") Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	77.380.099.475	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý.	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/ năm, từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở giao dịch 3, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/ năm	Phân kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.189			

TỔNG CỘNG **188.252.936.475**

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 54.833.022.189
Vay dài hạn 133.419.914.286

(*) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTID/VWASUPCO-VCB-BIDV với hạn mức là 960 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	647.119.016	269.428.157
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 16)	2.556.652.442	8.060.365.169
Sử dụng quỹ trong năm	801.504.000	6.168.216.099
Số cuối kỳ	2.402.267.458	2.161.577.227

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	79.855.403.610	79.855.403.610
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.836.219.169)	(4.836.219.169)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(3.224.146.000)	(3.224.146.000)
- Cổ tức công bố	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	500.000.000.000	2.202.126.044	260.057.326.209	762.259.452.253
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312	852.296.070.356
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	96.625.980.941	96.625.980.941
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.698.920.217)	(1.698.920.217)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(857.732.225)	(857.732.225)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	500.000.000.000	2.202.126.044	369.163.272.811	871.365.398.855

(*) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ - ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trích sử dụng lợi nhuận để lại của năm 2017 để trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.698.920.217 VND, trích quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 857.732.225 VND và công bố chia cổ tức với số tiền là 75.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức đã chia	75.000.000.000	75.000.000.000

16.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	75.000.000.000	75.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017: VND 1.500/cổ phiếu (2016: VND 1.500/cổ phiếu)	75.000.000.000	75.000.000.000

16.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	215.400.827.892	199.772.687.055
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	215.400.827.892	199.772.687.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	215.400.827.892	199.772.687.055
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	-	-
Doanh thu thuần khác	215.400.827.892	199.772.687.055

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	2.559.009.978	2.163.342.484
Cổ tức được chia	-	34.325.000
TỔNG CỘNG	2.559.009.978	2.197.667.484

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.319.751.816	13.568.982.280
Chi phí nhân công	8.034.538.395	6.093.934.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.659.101.350	47.047.692.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.499.081.406	20.876.890.036
Chi phí khác	5.505.148.791	4.285.090.690
TỔNG CỘNG	97.017.621.758	91.872.589.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền vay	4.372.588.396	7.007.079.271
Chi phí tài chính khác	20.341.883	163.757.373
TỔNG CỘNG	4.392.930.279	7.170.836.644

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Phí truyền tải nước sạch	113.995.604	450.162.504
	113.995.604	450.162.504
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.784.995.563	8.422.053.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.488.070	1.187.992.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.631.424.264	1.473.022.815
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.572.611.910	7.364.355.866
	14.615.519.807	18.447.424.459

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	14.319.751.816	28.950.444.824
Chi phí nhân công	14.819.533.958	14.515.987.520
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.285.589.420	48.235.684.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.130.505.670	7.418.612.811
Chi phí khác	10.191.756.305	11.649.446.556
TỔNG CỘNG	111.747.137.169	110.770.176.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho công ty năm nay là 5%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.121.086.030	4.202.915.979
TỔNG CỘNG	5.121.086.030	4.202.915.979

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.747.066.971	84.058.319.589
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	5.087.353.349	4.202.915.979
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các chi phí không được khấu trừ khác	33.732.681	-
Chi phí thuế TNDN	5.121.086.030	4.202.915.979

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	804.000.000	1.480.000.000
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	676.214.120	564.370.000
TỔNG CỘNG	1.480.214.120	2.044.370.000

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.625.980.941	79.855.403.610
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	96.625.980.941	79.855.403.610
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	96.625.980.941	79.855.403.610
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.932	1.597
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.932	1.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Tổng số vốn đầu tư cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 805,7 tỷ VND.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và Quyết định số 52/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Công ty phát hành 25.000.000 cổ phiếu (tương đương với 250.000.000.000 VND) để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 23 tháng 7 năm 2018 theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 4 là 750.000.000.000 VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Vân Anh



Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018